

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Báo cáo tài chính quý cho kỳ kết thúc tại
ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 3600642822 ngày 1 tháng 7 năm 2003

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600642822 ngày 12 tháng 5 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh được cấp bởi Sở Tài Chính Thành phố Đồng Nai.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Thắng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Huỳnh Việt Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên
Bà Chu Phương Linh	Thành viên
Ông Phạm Hữu Tín	Thành viên
Ông Đoàn Quốc Hưng	Thành viên
	(từ ngày 17 tháng 4 năm 2026)
Ông Vũ Quốc Tuấn	Thành viên
	(đến ngày 16 tháng 4 năm 2026)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thắng	Chủ tịch
Ông Phạm Hữu Tín	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Mai Đức Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Công nghệ và Sản xuất
Ông Cao Trần Đăng Khoa	Giám đốc Chất lượng

Trụ sở đăng ký

Đường D4, Khu Công nghiệp Lộc An - Bình Sơn
Phường Long Thành, Thành phố Đồng Nai
Việt Nam



Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	100		738.710.202.631	817.750.790.716
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	27.491.555.302	279.118.033.623
Tiền	111		6.751.850.507	5.775.058.280
Các khoản tương đương tiền	112		20.739.704.795	273.342.975.343
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		358.374.670.137	300.400.721.644
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	358.374.670.137	300.400.721.644
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.971.552.266	51.847.033.430
Phải thu của khách hàng	131	9	61.612.871.027	48.663.287.259
Trả trước cho người bán	132		5.115.018.070	2.811.264.660
Phải thu ngắn hạn khác	135	10	243.663.169	372.481.511
Hàng tồn kho	140	11	278.046.705.565	184.415.394.996
Hàng tồn kho	141		281.975.143.634	186.879.759.686
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(3.928.438.069)	(2.464.364.690)
Tài sản ngắn hạn khác	160		7.825.719.361	1.969.607.023
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.437.266.427	753.809.347
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		6.238.924.291	1.215.797.676
Thuế phải thu Nhà nước	163		149.528.643	-

0642
NG T
PHÁ
T GI
NET
VH - TP

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260 + 270)	200		255.598.835.463	258.365.945.948
Tài sản cố định	220		188.188.037.193	199.495.481.922
Tài sản cố định hữu hình	221	12	185.400.991.239	196.392.194.436
Nguyên giá	222		395.463.935.345	456.310.971.086
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(210.062.944.106)	(259.918.776.650)
Tài sản cố định vô hình	227	13	2.787.045.954	3.103.287.486
Nguyên giá	228		4.531.881.407	4.531.881.407
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.744.835.453)	(1.428.593.921)
Tài sản dở dang dài hạn	250		25.882.633.801	16.417.852.539
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	25.882.633.801	16.417.852.539
Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		716.390.400	716.390.400
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		(716.390.400)	(716.390.400)
Tài sản dài hạn khác	270		41.528.164.469	42.452.611.487
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	15	41.108.955.144	42.268.357.787
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		419.209.325	184.253.700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		994.309.038.094	1.076.116.736.664



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		405.749.797.353	534.096.454.424
Nợ ngắn hạn	310		404.828.528.853	533.075.185.924
Phải trả người bán	311	16	260.231.197.968	229.604.949.514
Người mua trả tiền trước	312		18.649.754.283	11.683.500.274
Phải trả cổ tức	313		13.011.430	13.011.430
Thuế phải nộp Nhà nước	314	17	892.551.986	16.485.386.118
Phải trả người lao động	315		3.844.959.435	75.964.851
Chi phí phải trả	316	18	49.035.728.375	40.392.324.038
Phải trả ngắn hạn khác	320	19	1.702.878.771	1.240.679.808
Vay ngắn hạn	321	20	64.485.357.792	227.606.281.078
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.973.088.813	5.973.088.813
Nợ dài hạn	330		921.268.500	1.021.268.500
Phải trả dài hạn khác	338		-	100.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	343		921.268.500	921.268.500
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 411 + 418 + 420)	400		588.559.240.741	542.020.282.240
Vốn cổ phần	411	22	223.983.740.000	223.983.740.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	28.929.813.094	28.929.813.094
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		335.645.687.647	289.106.729.146
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		289.106.729.146	130.423.993.002
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	420b		46.538.958.501	158.682.736.144
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		994.309.038.094	1.076.116.736.664

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập

Kế toán Trưởng

Đại diện pháp luật

Nguyễn Thị Thúy Diệu
Kế toán Tổng hợpNguyễn Thành Luân
Kế toán TrưởngMai Đức Lâm
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu kỳ	
			Từ 1/4/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/4/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	455.776.143.485	353.191.904.097	891.375.671.112	746.050.625.798
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	7.486.351	914.018.240	44.797.308	7.492.017.600
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		455.768.657.134	352.277.885.857	891.330.873.804	738.558.608.198
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	400.147.791.121	274.730.032.379	745.691.302.935	561.978.595.486
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		55.620.866.013	77.547.853.478	145.639.570.869	176.580.012.712
Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	8.179.434.605	5.943.195.579	16.279.250.081	10.879.614.729
Chi phí tài chính	23	28	1.811.411.433	2.811.034.954	3.803.040.716	5.112.095.361
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24		1.252.533.018	2.002.925.396	2.729.168.050	3.663.976.913
Chi phí bán hàng	25	29	46.402.849.141	34.557.528.142	87.062.928.651	65.587.808.509
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	6.331.247.633	8.475.471.212	14.037.294.859	14.734.031.458
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		9.254.792.411	37.647.014.749	57.015.556.724	102.025.692.113
Thu nhập khác	31		3.679.948.159	2.498.494	3.679.948.159	48.191.491
Chi phí khác	32		2.487.806.757	5.109.089	2.487.806.757	5.878.071
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.192.141.402	(2.610.595)	1.192.141.402	42.313.420
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang tiếp theo)	50		10.446.933.813	37.644.404.154	58.207.698.126	102.068.005.533

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 02a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu kỳ	
			Từ 1/4/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/4/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang từ trang trước sang)	50		10.446.933.813	37.644.404.154	58.207.698.126	102.068.005.533
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.131.917.096	8.797.206.915	11.903.695.250	16.397.675.626
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(42.530.270)	(1.267.306.483)	(234.955.625)	4.017.096.706
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.357.546.987	30.114.503.722	46.538.958.501	81.653.233.201
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	373	1.344	2.078	3.645

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Thúy Diệu
Kế toán Tổng hợp

Kế toán Trưởng

Nguyễn Thành Luân
Kế toán TrưởngMai Đức Lâm
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND Phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		58.207.698.126	102.068.005.533
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		11.015.403.841	11.053.173.000
Các khoản dự phòng	03		3.705.431.018	791.578.378
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		76.068.250	104.536.759
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(18.417.831.744)	(9.061.023.528)
Chi phí đi vay	06		2.729.168.050	3.663.976.913
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		57.315.937.541	108.620.247.055
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(17.710.473.692)	(31.681.524.924)
Biến động hàng tồn kho	10		(97.336.741.587)	28.717.363.411
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		45.999.519.335	(69.129.626.668)
Biến động chi phí chờ phân bổ	12		926.607.463	773.238.459
			(10.805.150.940)	37.299.697.333
Chi phí đi vay đã trả	14		(2.845.831.275)	(3.638.897.732)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.948.543.095)	(15.606.082.873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(40.599.525.310)	18.054.716.728
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(10.463.260.339)	(10.184.437.826)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		5.736.363.636	-
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		(340.600.000.000)	(274.200.000.000)
Tiền thu từ tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		286.100.000.000	127.300.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		11.311.796.503	8.472.954.212
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(47.915.100.200)	(148.611.483.614)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND Phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	169.698.464.755	436.011.857.856
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(332.819.388.041)	(391.914.913.815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(163.120.923.286)	44.096.944.041
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(251.635.548.796)	(86.459.822.845)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	279.118.033.623	347.366.622.908
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	9.070.475	71.620.826
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	27.491.555.302	260.978.420.889

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Thúy Diệu
Kế toán Tổng hợp

Kế toán Trưởng



Nguyễn Thành Luân
Kế toán Trưởng

Dại diện pháp luật



Mai Đức Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột giặt NET là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- sản xuất bột giặt và chất tẩy rửa; và
- bán buôn các loại bột giặt, chế phẩm vệ sinh và hóa chất tẩy rửa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ năm sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Biên Hòa (1/1/2026: 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 246 nhân viên (1/1/2026: 261 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

6006
CÔNG
CỔ P
BỘT C
NET
YANH

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

4. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các văn bản sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 5(a));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 5 (c)(i)); và
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 5(k)).

5. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn không thu hồi được hoặc không quá hạn được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng ước tính.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 7 năm đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Chi phí sử dụng hạ tầng

Chi phí sử dụng hạ tầng là chi phí chờ phân bổ phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng hạ tầng trong khu công nghiệp. Chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê lại đất cho việc sử dụng hạ tầng là 47 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(k) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận vào thời điểm danh sách cổ đông hưởng cổ tức được chốt sau khi được Đại hội đồng Cổ đông và/hoặc Hội đồng Quản Trị của Công ty thông qua nghị quyết phê duyệt việc chi trả cổ tức.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

(l) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất bột giặt, nước giặt và chất tẩy rửa. Do đó, báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

6. Báo cáo bộ phận

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được phân bổ theo vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Nước ngoài”). Toàn bộ tài sản của bộ phận và chi tiêu vốn của bộ phận nằm ở Việt Nam. Các thông tin doanh thu thuần, giá vốn và lợi nhuận gộp của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng	
	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	822.091.996.614	655.814.091.653	69.238.877.190	82.744.516.545	891.330.873.804	738.558.608.198
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	694.443.407.307	504.548.247.574	51.247.895.628	57.430.347.912	745.691.302.935	561.978.595.486
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	127.648.589.307	151.265.844.079	17.990.981.562	25.314.168.633	145.639.570.869	176.580.012.712



Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Tiền mặt	72.810.000	96.608.111
Tiền gửi ngân hàng	6.679.040.507	5.678.450.169
Các khoản tương đương tiền	20.739.704.795	273.342.975.343
	27.491.555.302	279.118.033.623

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi tiền.



Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

8. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc VND	30/6/2026 Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND Phân loại lại	1/1/2026 Giá trị có thể thu hồi VND Phân loại lại	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn						
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	358.374.670.137	358.374.670.137	-	300.400.721.644	300.400.721.644	-
	358.374.670.137	358.374.670.137	-	300.400.721.644	300.400.721.644	-

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***9. Phải thu của khách hàng****Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	53.373.520.063	39.059.614.690
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	-	4.763.920

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là từ 15 ngày đến 90 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Đặt cọc ngắn hạn	34.000.000	111.760.000
Phải thu khác	209.663.169	260.721.511
	243.663.169	372.481.511

11. Hàng tồn kho

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	26.055.853.173	-	1.762.405.632	-
Nguyên vật liệu	192.372.156.725	(1.976.575.341)	138.546.615.588	(2.293.275.929)
Công cụ và dụng cụ	2.417.131.331	-	2.030.921.341	-
Thành phẩm	61.006.502.405	(1.951.862.728)	41.201.281.344	(171.088.761)
Hàng hóa	123.500.000	-	93.189.149	-
Hàng gửi đi bán	-	-	3.245.346.632	-
	281.975.143.634	(3.928.438.069)	186.879.759.686	(2.464.364.690)

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong kỳ của khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	2.464.364.690	534.564.671
Tăng dự phòng trong kỳ	3.705.431.018	831.956.086
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(2.241.357.639)	(220.286.499)
Số dư cuối kỳ	3.928.438.069	1.146.234.258

Trong hàng tồn kho của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 3.928 triệu VND (1/1/2026: 2.464 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	273.592.318.628	176.681.122.728	3.950.155.518	2.087.374.212	456.310.971.086
Tăng trong kỳ	-	156.423.000	-	64.650.000	221.073.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.591.163.000	-	-	1.591.163.000
Thanh lý trong kỳ	(33.879.730.119)	(28.449.134.310)	-	(330.407.312)	(62.659.271.741)
Số dư cuối kỳ	239.712.588.509	149.979.574.418	3.950.155.518	1.821.616.900	395.463.935.345
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	125.105.131.443	130.021.844.447	2.878.692.296	1.913.108.464	259.918.776.650
Khấu hao trong kỳ	6.127.283.492	4.282.007.267	234.303.726	55.567.824	10.699.162.309
Thanh lý trong kỳ	(31.775.453.231)	(28.449.134.310)	-	(330.407.312)	(60.554.994.853)
Số dư cuối kỳ	99.456.961.704	105.854.717.404	3.112.996.022	1.638.268.976	210.062.944.106
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	148.487.187.185	46.659.278.281	1.071.463.222	174.265.748	196.392.194.436
Số dư cuối kỳ	140.255.626.805	44.124.857.014	837.159.496	183.347.924	185.400.991.239

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 64.317 triệu VND (1/1/2026: 97.798 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	4.531.881.407
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.428.593.921
Khấu hao trong kỳ	316.241.532
Số dư cuối kỳ	1.744.835.453
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	3.103.287.486
Số dư cuối kỳ	2.787.045.954

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND
Số dư đầu kỳ	16.417.852.539
Tăng trong kỳ	11.506.606.162
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.591.163.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(450.661.900)
Số dư cuối kỳ	25.882.633.801

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Nhà cửa và vật kiến trúc	1.125.293.450	660.000.000
Máy móc và thiết bị	24.677.196.340	15.708.509.064
Các tài sản khác	80.144.011	49.343.475
	25.882.633.801	16.417.852.539

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***15. Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

	Phí sử dụng hạ tầng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	38.736.576.664	3.531.781.123	42.268.357.787
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	450.661.900	450.661.900
Phân bổ trong kỳ	(564.124.902)	(1.045.939.641)	(1.610.064.543)
Số dư cuối kỳ	38.172.451.762	2.936.503.382	41.108.955.144

16. Phải trả người bán**Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty TNHH Masan Brewery MB	38.500.000	38.500.000
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	3.015.655.596	-

Các khoản phải trả thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***17. Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Nộp VND	Cần trừ/ Hoàn lại VND	Phân loại lại VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	66.422.110.451	(1.450.251.777)	(64.971.858.674)	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	15.783.293.717	(15.783.293.717)	-	-	-
Thuế nhập khẩu	-	576.675.600	(576.675.600)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.925.043.146	11.903.695.250	(26.948.543.095)	-	-	880.195.301
Thuế thu nhập cá nhân	560.342.972	675.036.097	(777.105.314)	(595.445.713)	149.528.643	12.356.685
Khác	-	803.508.465	(803.508.465)	-	-	-
	16.485.386.118	96.164.319.580	(46.339.377.968)	(65.567.304.387)	149.528.643	892.551.986



Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***18. Chi phí phải trả**

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mại và hỗ trợ bán hàng	17.206.497.279	17.876.557.605
Thưởng và lương tháng 13	4.685.907.220	5.611.307.952
Chi phí kho vận	17.182.596.912	7.742.926.995
Chi phí đi vay	64.485.358	181.148.583
Chi phí khác	9.896.241.606	8.980.382.903
	49.035.728.375	40.392.324.038

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Nhận ký quỹ, ký cược	1.406.958.017	906.958.017
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	26.169.604	69.318.747
Phải trả khác	269.751.150	264.403.044
	1.702.878.771	1.240.679.808



Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

20. Vay ngắn hạn

	1/1/2026	Biến động trong kỳ		30/6/2026
	Giá trị ghi sổ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND
Vay ngắn hạn	227.606.281.078	169.698.464.755	(332.819.388.041)	64.485.357.792

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	7,3%	64.485.357.792	227.606.281.078

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***21. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	223.983.740.000	28.929.813.094	276.013.424.002	528.926.977.096
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	81.653.233.201	81.653.233.201
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	223.983.740.000	28.929.813.094	357.666.657.203	610.580.210.297
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	223.983.740.000	28.929.813.094	289.106.729.146	542.020.282.240
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	46.538.958.501	46.538.958.501
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	223.983.740.000	28.929.813.094	335.645.687.647	588.559.240.741

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***22. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ thường được trích lập cho mục đích mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh trong tương lai.

24. Khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính**Ngoại tệ các loại**

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
▪ USD	214.016	5.625.612.741	183.055	4.781.017.953
▪ EUR	165	4.977.291	170	5.194.752
		<u>5.630.590.032</u>		<u>4.786.212.705</u>

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Tổng doanh thu:		
▪ Doanh thu bán hàng	890.360.013.493	742.550.260.361
▪ Doanh cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.015.657.619	3.500.365.437
	891.375.671.112	746.050.625.798
Trừ đi khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiếu khấu thương mại	29.229.870	7.146.127.845
▪ Hàng bán trả lại	15.567.438	345.889.755
	44.797.308	7.492.017.600
Doanh thu thuần	891.330.873.804	738.558.608.198

26. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn sản phẩm đã bán	741.536.525.571	559.458.073.267
▪ Giá vốn dịch vụ đã cung cấp và giá vốn khác	449.346.346	1.688.566.133
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.705.431.018	831.956.086
	745.691.302.935	561.978.595.486

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Lãi tiền gửi	14.785.744.996	9.061.023.528
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.493.505.085	1.818.591.201
	16.279.250.081	10.879.614.729

28. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí đi vay	2.729.168.050	3.663.976.913
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.073.872.666	1.448.118.448
	3.803.040.716	5.112.095.361

29. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí khuyến mại, quảng cáo và hỗ trợ bán hàng	46.983.788.282	30.551.083.724
Chi phí kho vận	25.431.635.175	16.793.647.071
Chi phí nhân viên	10.469.359.175	13.805.049.799
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.214.957.388	1.987.769.243
Chi phí khác	1.963.188.631	2.450.258.672
	87.062.928.651	65.587.808.509

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí nhân viên	6.655.474.212	7.336.971.645
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.410.869.990	1.811.011.618
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	877.591.662	271.610.664
Chi phí khác	4.093.358.995	5.314.437.531
	14.037.294.859	14.734.031.458

31. Lãi trên cổ phiếu**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	46.538.958.501	81.653.233.201

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 Số cổ phiếu	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Số cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	22.398.374	22.398.374

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND/cổ phiếu	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.078	3.645

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có khả năng suy giảm. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính trong kỳ, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	339.404.999.636	201.326.036.406
Mua hàng hóa	1.132.935.303	12.680.852.950
Các công ty liên quan khác		
Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam		
Mua hàng hóa	16.029.415.500	14.856.708.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce		
Mua hàng hóa	155.005.026	155.139.688
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn		
Bán hàng hóa	11.001.500	11.262.909
Công ty TNHH MEATDeli HN		
Bán hàng hóa	-	13.064.975
Công ty Cổ phần 3F Việt và chi nhánh		
Bán hàng hóa	-	11.262.909
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua dịch vụ	67.221.094	59.748.424
Công ty TNHH Masan Brewery MB		
Mua dịch vụ	210.000.000	210.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution		
Mua hàng hóa	90.057.960	101.272.728
Công ty cổ phần Phúc Long Heritage		
Mua hàng hóa	-	102.778
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan		
Mua hàng hóa	12.540.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB		
Bán hàng hóa	13.379.334	-

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***Từ 1/1/2026
đến 30/6/2026
VND****Từ 1/1/2025
đến 30/6/2025
VND****Công ty Cổ phần The Supra**

Mua dịch vụ

21.294.855.636

4.856.978.926

Thành viên quản lý chủ chốt

Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt

1.844.189.440

2.134.949.054

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

33. Thông tin so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 4, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 Công ty áp dụng Thông tư 99. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được trình bày lại như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính

	Mã số	1/1/2026 (trình bày lại) VND	1/1/2026 (theo báo cáo trước đây) VND
Các khoản tương đương tiền	112	273.342.975.343	272.800.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	123	300.400.721.644	299.100.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	372.481.511	2.216.178.498
Phải trả cổ tức	313	13.011.430	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	1.240.679.808	1.253.691.238

(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 (trình bày lại)	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 (theo báo cáo trước đây)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	8.472.954.212	8.515.938.185
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	347.366.622.908	346.842.018.387
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	260.978.420.889	260.496.800.341

3600E
CỘNG
CỔ P
BỘ T
NE
THÀNH

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

34. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính này.

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Thúy Diệu
Kế toán Tổng hợp

Kế toán Trưởng



Nguyễn Thành Luân
Kế toán Trưởng

Đại diện pháp luật



Mai Đức Lâm
Tổng Giám đốc

